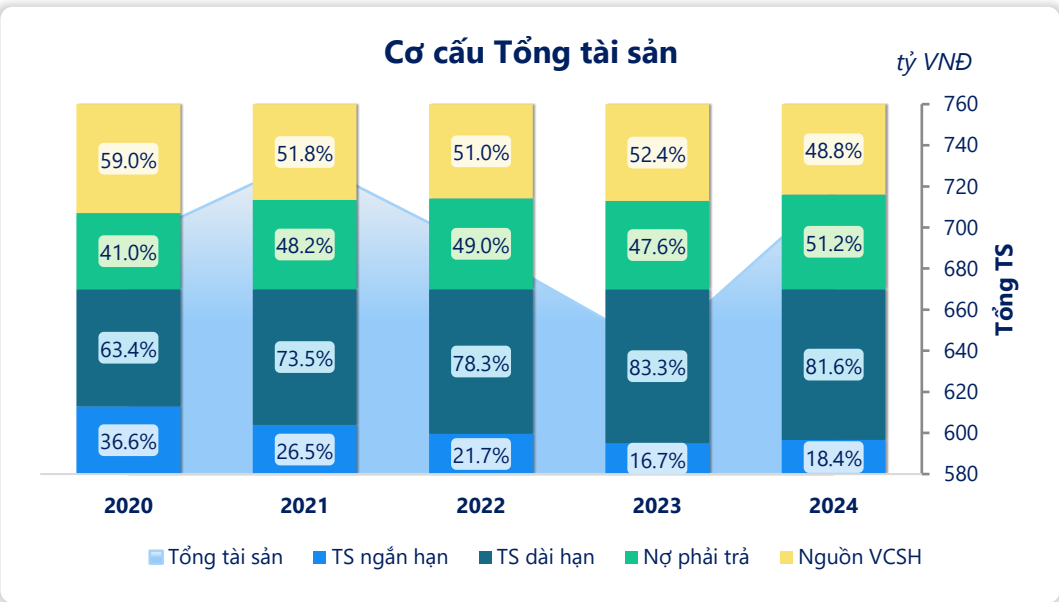
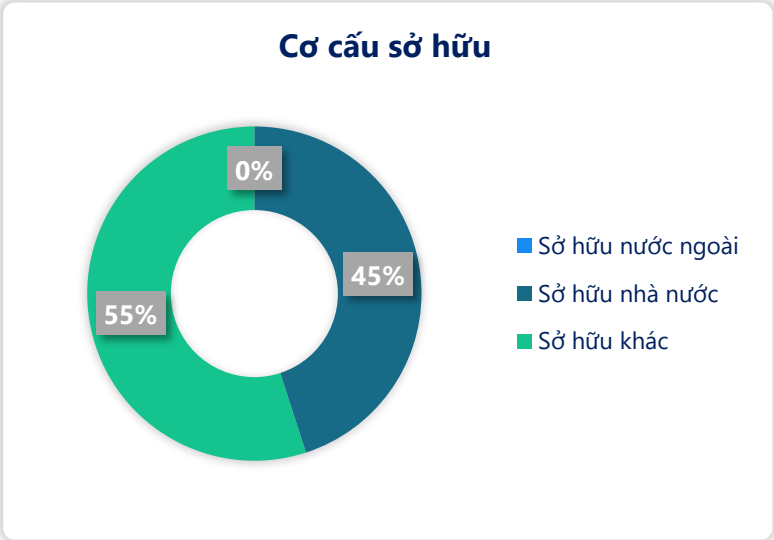


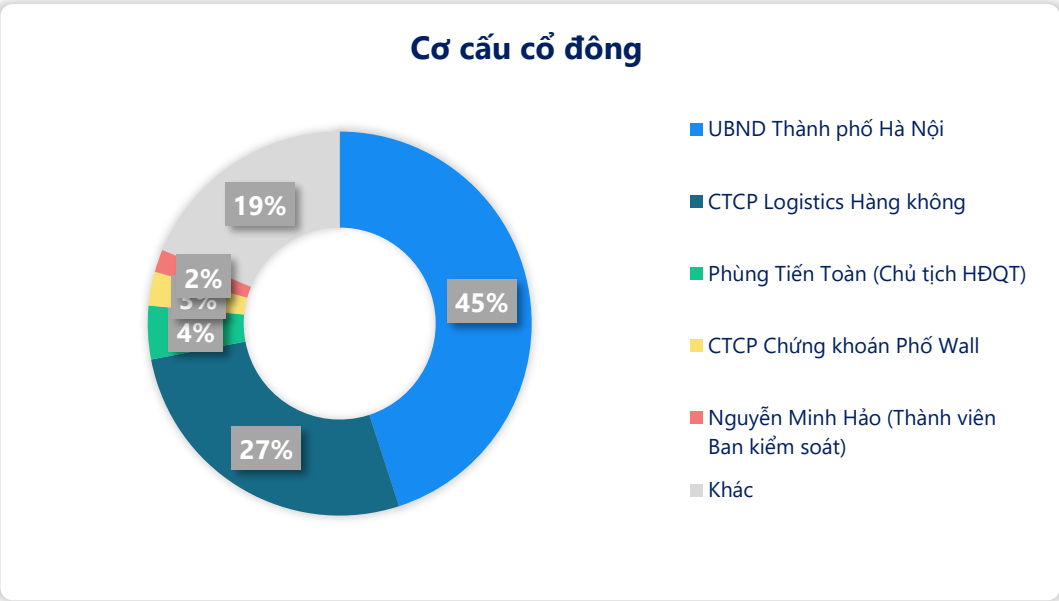
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		14,700		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,200		
SL cổ phiếu LH		36,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,110		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		341		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		529		
P/E		36.7		
EPS		401		
	YTD	1T	3T	6T
ILS		12.2%	40.0%	32.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



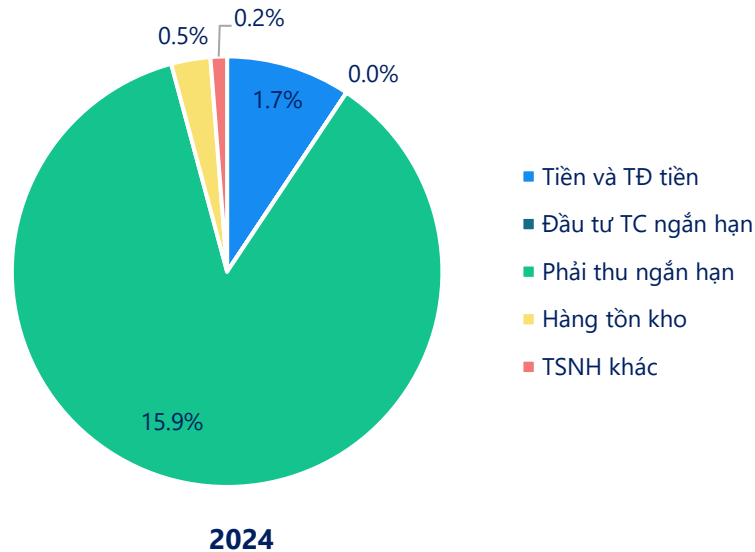
Tổng tài sản của **ILS** năm 2024 tăng trưởng **12.0%** so với năm trước, đạt **717.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 81.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.2% và 48.8%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



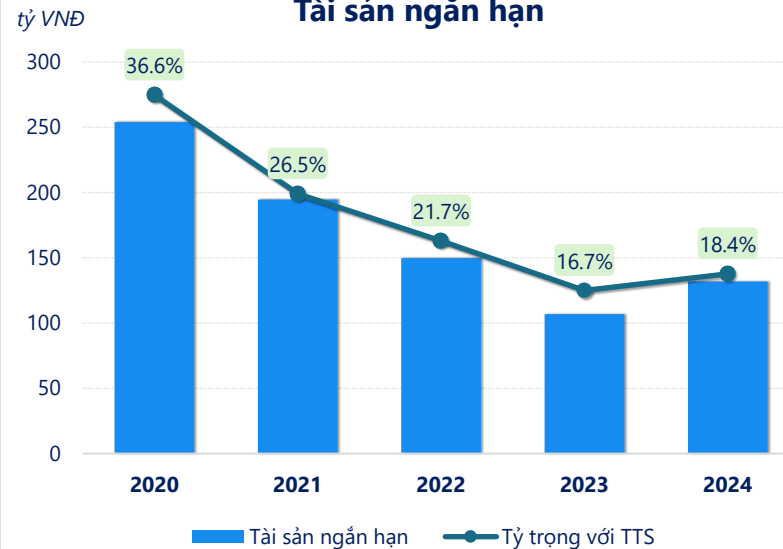
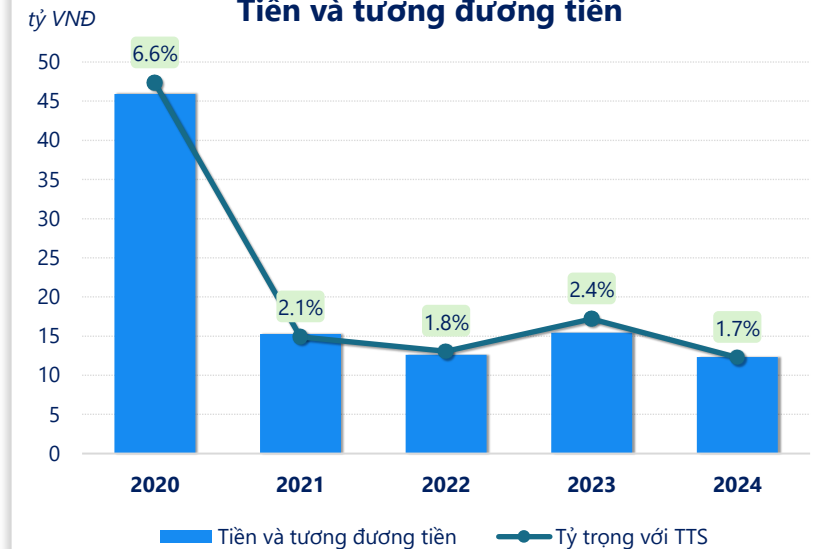
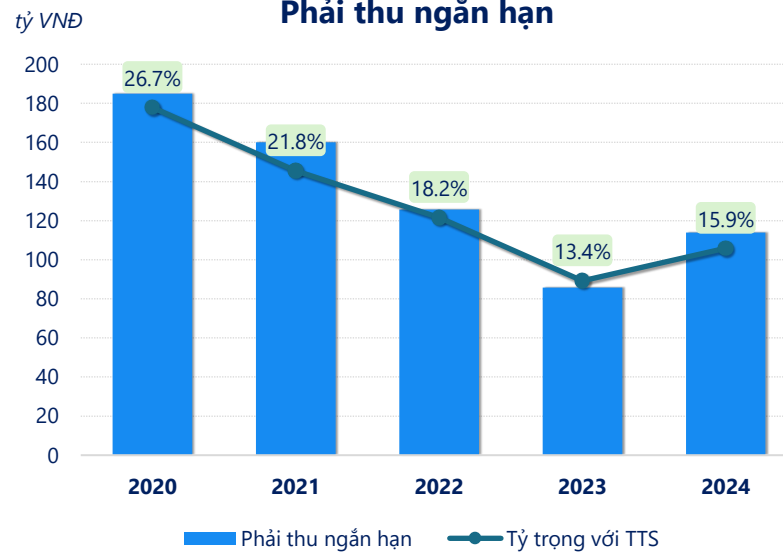
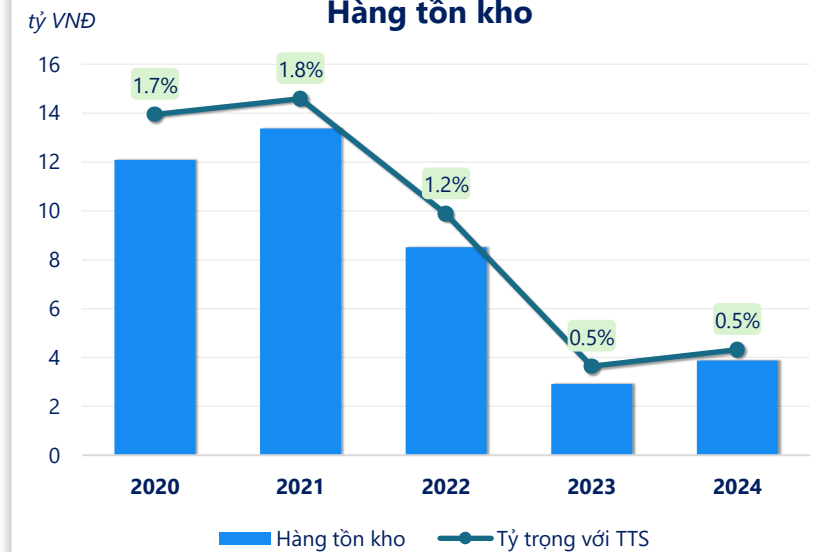
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **55.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 45.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Thành phố Hà Nội** sở hữu **45.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Logistics Hàng không nắm giữ 27.0% và đứng thứ 3 là Phùng Tiến Toàn (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 4.50%.

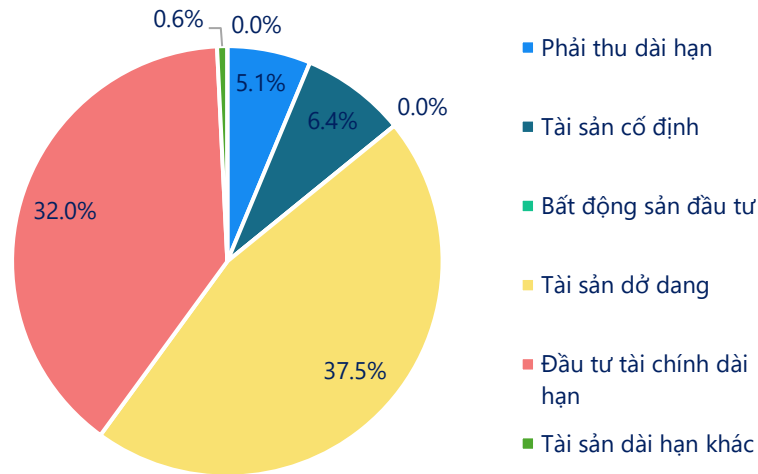
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ILS đạt **131.8** tỷ đồng, tăng trưởng **23.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **18.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 1.72% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản ngắn hạn

Tiền và tương đương tiền

Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

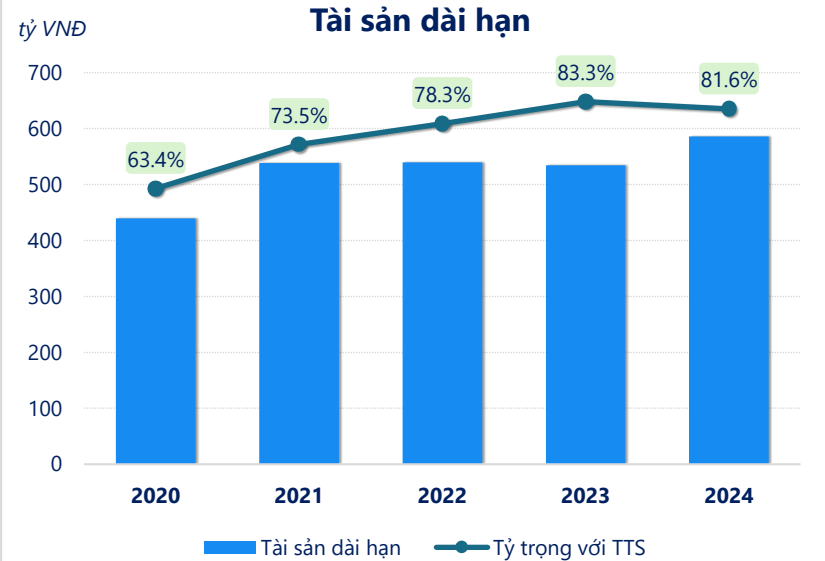


2024

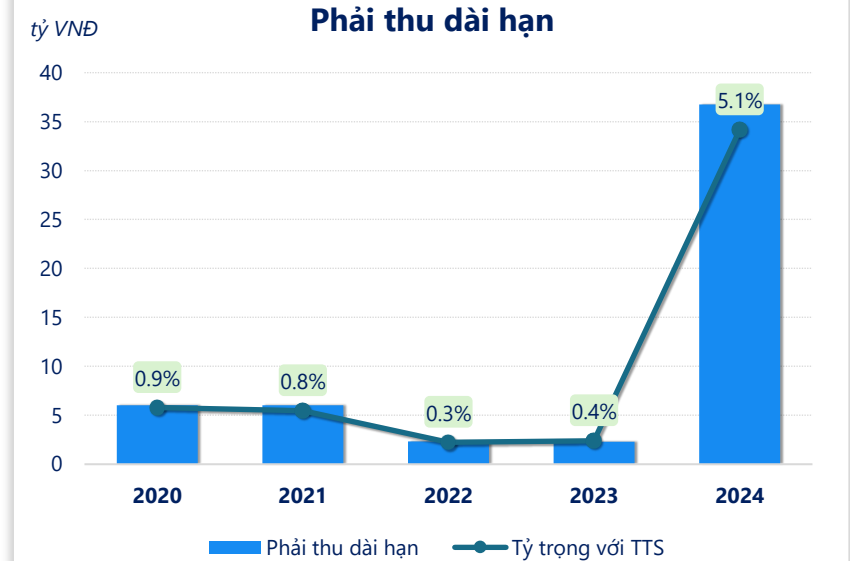
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **9.69%** so với năm trước và đạt **585.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **81.6%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **37.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 32.0%.

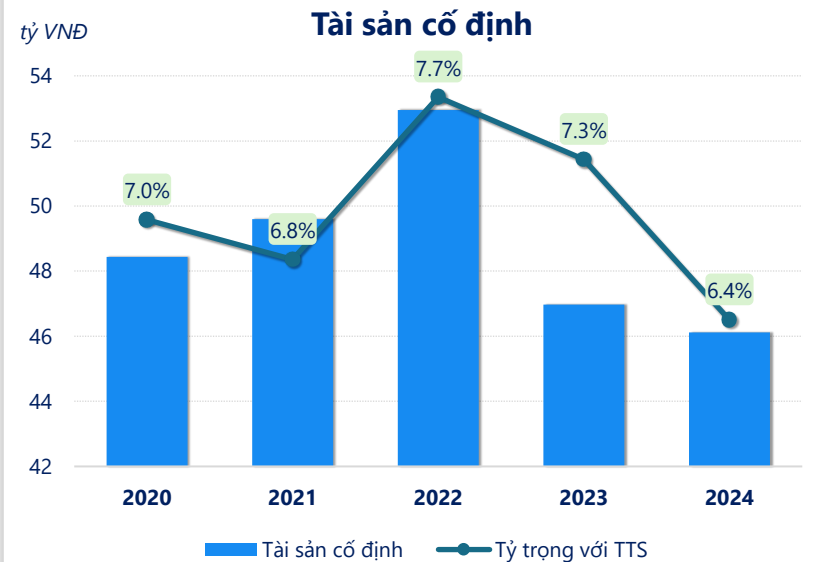
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



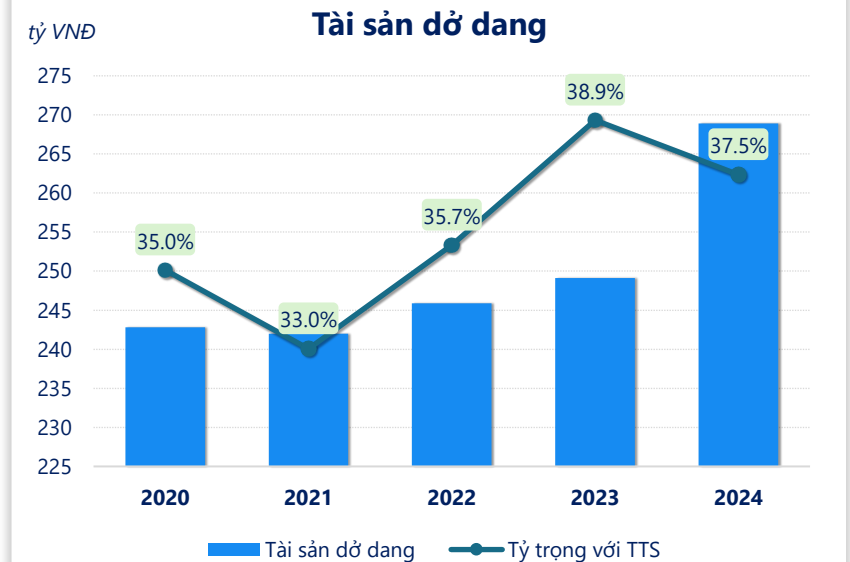
(Nguồn: fireant.vn)



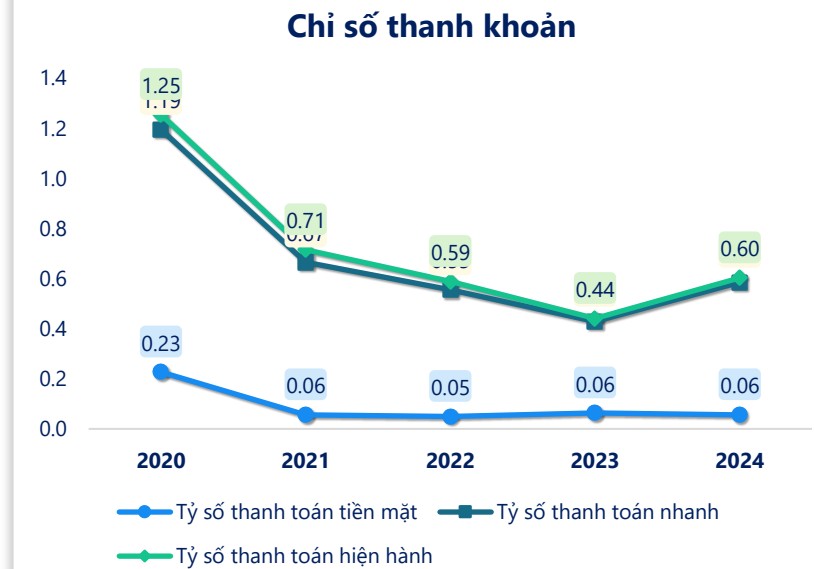
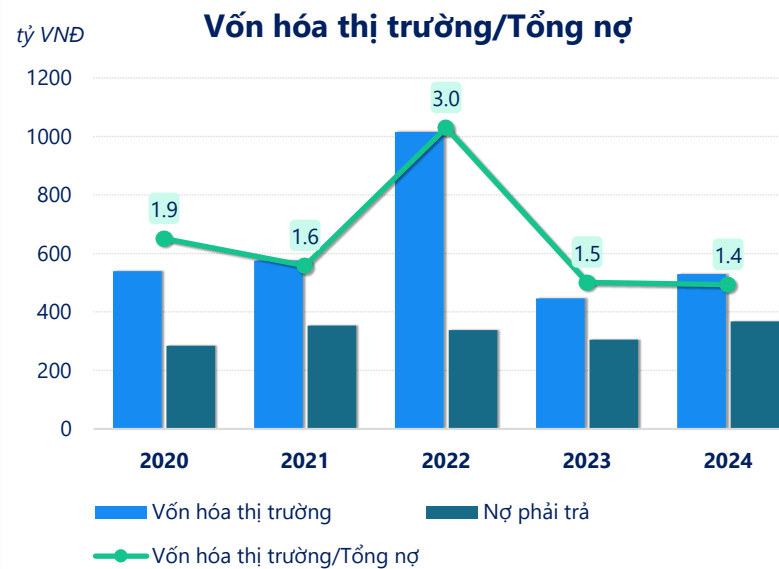
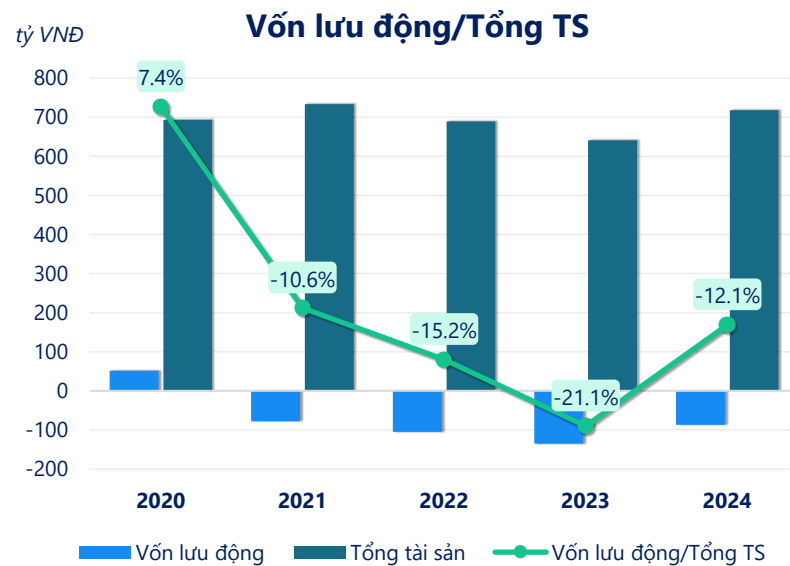
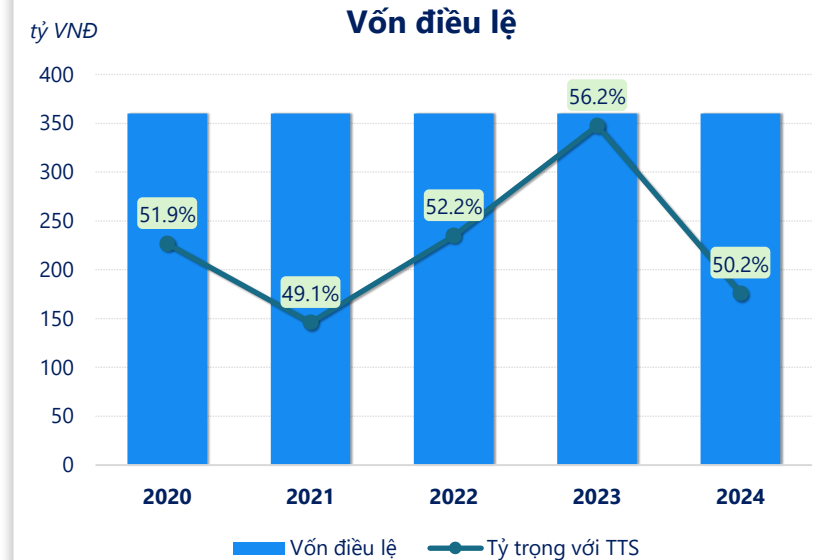
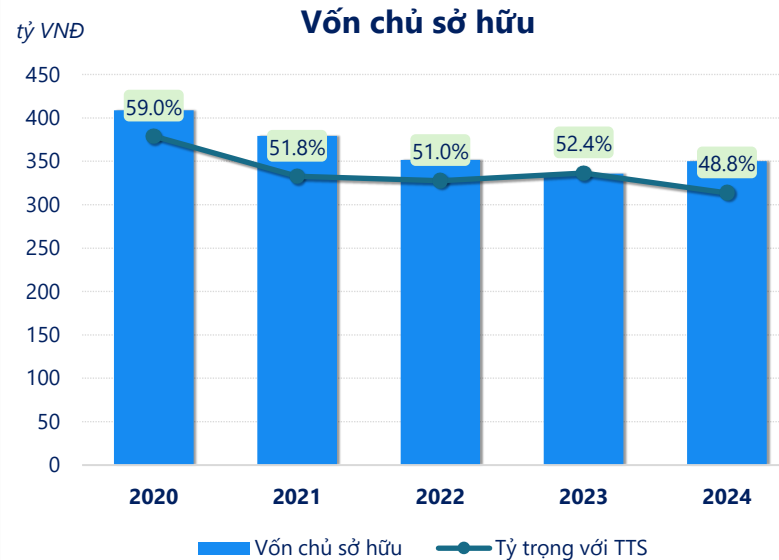
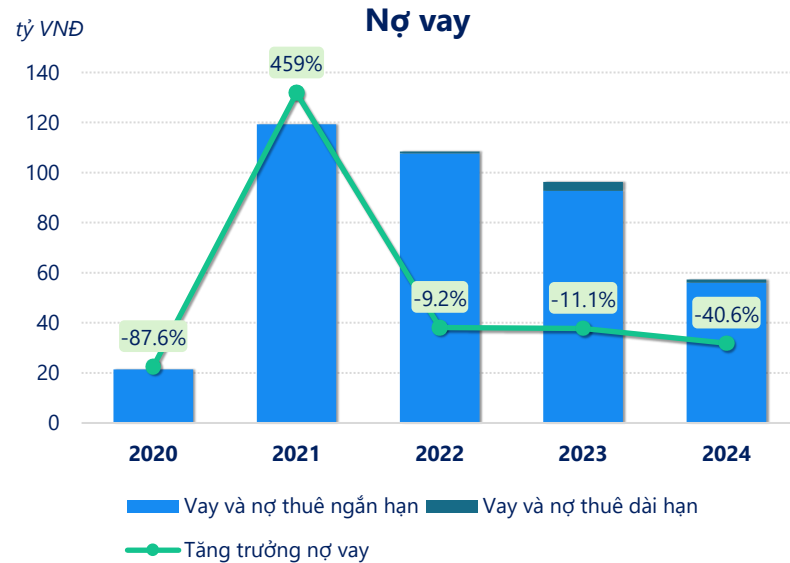
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	712	641	11.1%
Tài sản ngắn hạn	158	107	47.7%
Tiền và tương đương tiền	12.3	15.4	-20.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.01	0	
Phải thu ngắn hạn	140	85.8	63.0%
Hàng tồn kho	3.96	2.92	35.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.63	2.70	-39.4%
Tài sản dài hạn	555	534	3.8%
Phải thu dài hạn	4.31	2.31	86.9%
Tài sản cố định	46.1	47.0	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	269	249	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	231	233	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	4.17	3.15	32.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	362	305	18.6%
Nợ ngắn hạn	294	242	21.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.0	92.8	-39.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.7	9.95	87.8%
Nợ dài hạn	68.7	63.0	9.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.24	3.54	-65.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	341	336	1.6%
Vốn chủ sở hữu	341	336	1.6%
Vốn điều lệ	360	360	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	288	283	248	181	185
Giá vốn hàng bán	258	245	216	150	155
Lợi nhuận gộp	30.3	37.6	31.6	30.5	30.0
Doanh thu HĐTC	8.49	6.05	3.50	4.08	19.0
Chi phí TC	1.50	9.73	7.12	28.4	6.00
Chi phí lãi vay	0.21	4.42	5.45	5.01	3.93
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	1.14
Chi phí bán hàng	6.25	10.5	2.95	1.92	0
Chi phí QLDN	33.4	39.8	42.5	35.4	24.7
LN thuần từ HĐKD	-2.29	-16.4	-17.5	-31.2	19.4
Lợi nhuận khác	0.63	0.49	0.22	38.0	-1.66
LN trước thuế	-1.66	-15.9	-17.3	6.83	17.7
Lợi nhuận sau thuế	-2.12	-17.4	-18.6	5.43	16.5
LNST của CĐ cty mẹ	-3.09	-20.2	-20.7	3.13	14.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.6	-16.5	19.2	5.73	73.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	86.8	-108	-7.10	3.95	-36.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-143	94.0	-14.8	-6.87	-40.6
Tiền đầu kỳ	62.3	45.9	15.3	12.6	15.4
Lưu chuyển tiền thuần	-16.3	-30.6	-2.64	2.81	-3.06
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.00	-0.03	0.00	-0.04
Tiền cuối kỳ	45.9	15.3	12.6	15.4	12.3